

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là “Tổng công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Ông Phạm Bá Nhuận	Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Đức Giang	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

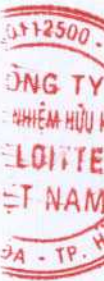
Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2015



Số: 848 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2015, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Lê Anh Sơn
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1961-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		913.103.143.186	829.931.052.140
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	38.477.315.351	99.893.456.235
1. Tiền	111		38.419.915.351	99.836.056.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.400.000	57.400.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		317.835.817.393	247.512.150.189
1. Phải thu khách hàng	131		199.293.117.205	222.716.050.403
2. Trả trước cho người bán	132		45.155.629.415	17.917.387.055
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	6	75.509.997.775	7.633.927.187
4. Các khoản phải thu khác	135	7	16.760.276.452	15.732.033.237
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18.883.203.454)	(16.487.247.693)
III. Hàng tồn kho	140	8	542.387.362.857	469.291.126.488
1. Hàng tồn kho	141		542.387.362.857	469.291.126.488
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.402.647.585	13.234.319.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		735.331.912	329.268.199
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.844.345.144	9.076.994.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.700.179.873	76.313.506
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	3.122.790.656	3.751.743.151
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		614.115.612.795	579.949.519.003
I. Tài sản cố định	220		180.753.966.755	157.253.440.756
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	101.257.980.444	67.983.286.798
- Nguyên giá	222		243.594.468.199	189.807.196.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.336.487.755)	(121.823.909.482)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.391.260.233	2.649.974.085
- Nguyên giá	228		3.814.284.398	3.814.284.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.423.024.165)	(1.164.310.313)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	78.104.726.078	86.620.179.873
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		359.269.015.514	362.156.922.059
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	70.557.956.000	75.557.956.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11.288.940.486)	(13.401.033.941)
III. Tài sản dài hạn khác	260		74.092.630.526	60.539.156.188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	74.092.630.526	60.539.156.188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.527.218.755.981	1.409.880.571.143

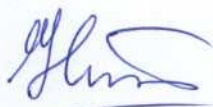
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		513.638.314.463	333.049.619.278
I. Nợ ngắn hạn	310		513.638.314.463	333.049.619.278
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	162.140.873.632	117.015.960.639
2. Phải trả người bán	312		122.201.729.847	172.839.604.114
3. Người mua trả tiền trước	313		1.593.431.433	2.157.187.265
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	13.001.717.612	13.366.594.854
5. Phải trả người lao động	315		24.401.236.913	14.707.897.950
6. Chi phí phải trả	316		24.798.584	67.585.630
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	195.561.211.976	16.986.854.498
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(5.286.685.534)	(4.092.065.672)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.013.580.441.518	1.076.830.951.865
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.013.580.441.518	1.076.830.951.865
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		702.608.370.000	650.573.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		213.687.323.437	187.241.161.225
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		49.539.977.134	49.539.977.134
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20.463.604.691	20.463.604.691
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.266.646.256	164.997.788.815
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.527.218.755.981	1.409.880.571.143

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
I. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	4.008,99	1.716.115,78
Euro	EUR	203,88	214,80



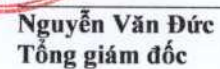
Nguyễn Quang Hưng
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2015



Phương Thảo Hiền
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Nguyễn Văn Đức
 Tổng giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng	01	20	2.078.892.604.451	2.264.124.172.173
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		2.078.892.604.451	2.264.124.172.173
3. Giá vốn hàng bán	11	21	1.611.327.477.638	1.752.596.719.206
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		467.565.126.813	511.527.452.967
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	70.501.905.699	4.260.673.385
6. Chi phí tài chính	22	23	5.797.413.328	24.224.743.811
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.396.037.537	6.262.988.579
7. Chi phí bán hàng	24		214.106.673.474	211.518.695.118
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		45.798.239.270	39.144.539.863
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		272.364.706.440	240.900.147.560
10. Thu nhập khác	31		8.958.502.916	7.914.832.123
11. Chi phí khác	32		1.525.741.730	1.964.320.690
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	7.432.761.186	5.950.511.433
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		279.797.467.626	246.850.658.993
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	47.142.175.381	62.174.767.860
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		232.655.292.245	184.675.891.133

Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu

Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	279.797.467.626	246.850.658.993
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	22.585.079.489	20.959.911.942
- Các khoản dự phòng	03	356.062.240	15.966.844.712
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	232.444.990	12.958.495
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(68.000.354.245)	(1.272.152.434)
- Chi phí lãi vay	06	3.396.037.537	6.262.988.579
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	238.366.737.637	288.781.210.287
Thay đổi các khoản phải thu	09	9.753.500.066	(4.104.061.443)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(73.096.236.369)	(70.030.409.658)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(29.564.398.020)	52.493.239.392
Thay đổi chi phí trả trước	12	(809.521.354)	(23.470.959.830)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.396.037.537)	(6.262.988.579)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(46.951.153.762)	(64.987.760.812)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(9.815.424.154)	(7.800.135.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	84.487.466.507	164.618.133.539
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(94.089.157.469)	(56.412.238.854)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	95.318.182	421.181.817
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(63.671.772.111)
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	698.272.912	850.970.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(93.295.566.375)	(118.811.858.531)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn đã giải ngân	33	877.727.500.568	801.010.792.890
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(832.934.514.513)	(769.045.337.731)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(97.460.326.500)	(42.076.966.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.667.340.445)	(10.111.511.541)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(61.475.440.313)	35.694.763.467
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	99.893.456.235	63.993.759.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	59.299.429	204.933.051
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	38.477.315.351	99.893.456.235

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Trong năm, Tổng công ty tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thường từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 52.034.470.000 đồng. Do vậy, nghiệp vụ tăng vốn này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính của Tổng công ty.



Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu



Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 3 năm 2004. Tổng công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PLC.

Cổ đông chi phối của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 352 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 356).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng công ty có 02 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (100% vốn của Tổng công ty);
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (100% vốn của Tổng công ty).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Tổng công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Tại báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc. Tổng công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất trong đó bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Tổng công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng bạc đá quý, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn của Tổng công ty bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc, trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn (Tiếp theo)

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền đầu tư sản văn phòng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC số 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội và tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Hải Phòng thể hiện số tiền đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê/sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 và Công văn số 2464/BTC-TCDN ngày 27 tháng 02 năm 2014 về việc áp dụng tỷ giá hối đoái trong hạch toán kế toán tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	694.700.663	841.696.222
Tiền gửi ngân hàng	37.725.214.688	86.319.360.013
Tiền đang chuyển	-	12.675.000.000
Các khoản tương đương tiền	57.400.000	57.400.000
	<u>38.477.315.351</u>	<u>99.893.456.235</u>

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Tầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở

Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***6. PHẢI THU NỘI BỘ**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex về điều chuyển lợi nhuận 9 tháng năm 2014 (ii)	67.261.428.858	-
Phải thu Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex về Văn phòng tòa nhà MIPEC (i)	3.954.697.339	2.088.376.351
Các khoản khác	4.293.871.578	5.545.550.836
	<u>75.509.997.775</u>	<u>7.633.927.187</u>

(i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao một phần diện tích mặt sàn sử dụng làm Văn phòng cho các công ty con tại tầng 18 & 19, tòa nhà MIPEC, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Hà Nội.

(ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc điều chuyển lợi nhuận từ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - công ty con về Tổng công ty theo Quyết định số 66A/QĐ-PLC-HĐQT ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Quản trị (chi tiết xem thêm ở Thuyết minh số 22).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vốn ứng trước cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (i)	12.500.000.000	12.500.000.000
Các khoản khác	4.260.276.452	3.232.033.237
	<u>16.760.276.452</u>	<u>15.732.033.237</u>

(i) Số dư khoản vốn ứng trước cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện số vốn Tổng công ty ứng cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex theo hợp đồng hỗ trợ vốn đầu tư số 01/2013/HĐHTVĐT ngày 16 tháng 12 năm 2013. Đây là khoản vốn hỗ trợ đầu tư cho dự án Kho Cửa Lò, có thời gian ân hạn là 18 tháng, thời gian trả nợ gốc tối đa là 12 tháng kể từ ngày hết thời gian ân hạn. Chi phí hỗ trợ vốn đầu tư được tính theo lãi suất 4 tháng Tổng công ty vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên tại thời điểm tính chi phí hỗ trợ vốn.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	61.177.585.977	39.482.048.921
Nguyên liệu, vật liệu	225.495.907.949	219.146.079.958
Công cụ, dụng cụ	11.201.473.580	9.367.218.735
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.502.677.641	26.478.623.257
Thành phẩm, hàng hóa	218.009.717.710	174.817.155.617
Tổng	<u>542.387.362.857</u>	<u>469.291.126.488</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>542.387.362.857</u>	<u>469.291.126.488</u>

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCPTầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	2.685.880.939	3.053.581.663
Tài sản thiếu chờ xử lý	172.974.117	506.606.568
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	263.935.600	191.554.920
	<u>3.122.790.656</u>	<u>3.751.743.151</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	81.635.692.958	67.991.675.190	29.723.718.159	10.456.109.973	189.807.196.280
Tăng trong năm	11.660.248.827	36.180.720.977	6.098.186.909	676.629.843	54.615.786.556
- Do mua sắm	-	2.916.890.000	6.098.186.909	661.902.570	9.676.979.479
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	11.660.248.827	33.263.830.977	-	-	44.924.079.804
- Phân loại lại	-	-	-	14.727.273	14.727.273
Giảm trong năm	218.641.154	14.727.273	-	595.146.210	828.514.637
- Do thanh lý, nhượng bán	218.641.154	-	-	595.146.210	813.787.364
- Phân loại lại	-	14.727.273	-	-	14.727.273
Tại ngày 31/12/2014	<u>93.077.300.631</u>	<u>104.157.668.894</u>	<u>35.821.905.068</u>	<u>10.537.593.606</u>	<u>243.594.468.199</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	50.093.639.917	43.458.668.982	19.134.048.501	9.137.552.082	121.823.909.482
Tăng trong năm	6.865.968.178	10.418.818.159	3.258.924.054	782.655.246	21.326.365.637
- Trích khấu hao	6.865.968.178	10.418.818.159	3.258.924.054	782.655.246	21.326.365.637
Giảm trong năm	218.641.154	-	-	595.146.210	813.787.364
- Do thanh lý, nhượng bán	218.641.154	-	-	595.146.210	813.787.364
Tại ngày 31/12/2014	<u>56.740.966.941</u>	<u>53.877.487.141</u>	<u>22.392.972.555</u>	<u>9.325.061.118</u>	<u>142.336.487.755</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	<u>36.336.333.690</u>	<u>50.280.181.753</u>	<u>13.428.932.513</u>	<u>1.212.532.488</u>	<u>101.257.980.444</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>31.542.053.041</u>	<u>24.533.006.208</u>	<u>10.589.669.658</u>	<u>1.318.557.891</u>	<u>67.983.286.798</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 79.431.091.042 VND (31 tháng 12 năm 2013: 71.156.922.660 VND).

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCPTầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	3.814.284.398
Tại ngày 31/12/2014	3.814.284.398
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	1.164.310.313
Tăng trong năm	1.258.713.852
- Khấu hao trong năm	1.258.713.852
Tại ngày 31/12/2014	2.423.024.165
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2014	1.391.260.233
Tại ngày 31/12/2013	2.649.974.085

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nội thất Văn phòng Tổng công ty - Tầng 18 mở rộng	276.339.871	-
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	30.223.458.886	33.618.715.568
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	31.976.990.347	26.574.407.378
Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	-	11.004.068.768
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.263.873.231	7.094.935.595
Nhà văn phòng Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	3.234.686.485	3.234.686.485
Các công trình khác	5.129.377.258	5.093.366.079
	78.104.726.078	86.620.179.873

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Vốn đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2014	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
	VND	%	%	
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	150.000.000.000	100	100	Kinh doanh nhựa đường
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	150.000.000.000	100	100	Kinh doanh hóa chất
	300.000.000.000			

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCPTầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Tên công ty liên kết	Vốn thực góp đến ngày 31/12/2014 VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
			năm giữ %	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810	4.557.956.000	23,90	23,90	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	66.000.000.000	43,78	43,78	Hoạt động vận tải hóa dầu
	70.557.956.000			

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng công ty đã đánh giá một cách thận trọng sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư dựa trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của kỳ gần nhất và thu thập thêm thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để xác định giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Ban Tổng giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này đã được lập trên cơ sở thận trọng và đầy đủ nhất.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC	35.645.051.169	23.727.058.315
Chi phí thuê đất KCN Đình Vũ	18.612.118.500	18.612.118.500
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.879.824.842	6.137.047.094
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.964.627.314	2.673.355.301
Chi phí quảng cáo và khác	10.991.008.701	9.389.576.978
	74.092.630.526	60.539.156.188

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	45.452.497.980	47.272.846.465
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	43.654.491.465	21.125.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	73.033.884.187	18.615.775.035
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	4.556.916.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	17.361.172.059
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	750.680
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	8.083.500.400
	162.140.873.632	117.015.960.639

Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu tài sản ngắn hạn của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng, với thời hạn vay từ 1 đến 4 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng công ty chỉ có các khoản vay ngắn hạn bằng đồng USD với lãi suất tiền vay là từ 1,6%/năm đến 1,7%/năm.

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCPTầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	236.211.561	607.643.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.916.777.779	11.604.998.804
Thuế bảo vệ môi trường	806.884.860	1.128.959.760
Thuế, phí và lệ phí khác	41.843.412	24.992.921
	<u>13.001.717.612</u>	<u>13.366.594.854</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức	190.312.232.000	487.560.200
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	-	4.400.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	947.687.141	947.225.733
Các khoản phải trả khác	4.301.292.835	11.152.068.565
	<u>195.561.211.976</u>	<u>16.986.854.498</u>

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP
Tầng 18 & 19, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013									
Lợi nhuận trong năm	602.393.780.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	174.466.335.669	42.328.616.441	16.297.687.654	98.768.095.145	938.269.034.909
Cổ phiếu thưởng	48.180.120.000	-	-	-	(48.180.120.000)	-	-	184.675.891.133	184.675.891.133
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	60.954.945.556	7.211.360.693	4.165.917.037	(72.332.223.286)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(3.947.300.677)	(3.947.300.677)
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	(42.166.673.500)	(42.166.673.500)
Tại ngày 01/01/2014	650.573.900.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	187.241.161.225	49.539.977.134	20.463.604.691	164.997.788.815	1.076.830.951.865
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	232.655.292.245	232.655.292.245
Cổ phiếu thưởng (ii)	52.034.470.000	-	-	-	(52.034.470.000)	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	78.480.632.212	-	-	(78.480.632.212)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	-	(8.620.802.292)	(8.620.802.292)
Trả cổ tức năm 2013 (i)	-	-	-	-	-	-	-	(97.584.175.500)	(97.584.175.500)
Tạm ứng cổ tức năm 2014 (iii)	-	-	-	-	-	-	-	(189.700.822.800)	(189.700.822.800)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(2.000)	(2.000)
Tại ngày 31/12/2014	702.608.370.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	213.687.323.437	49.539.977.134	20.463.604.691	23.266.646.256	1.013.580.441.518

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2014, Tổng công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 bao gồm: trích Quỹ đầu tư phát triển 81.363.757.394 đồng (trong đó, trích từ Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty là 78.480.632.212 đồng theo Quyết định số 32/QĐ-PLC-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2014, số còn lại 2.883.125.182 đồng đã trích từ Lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - công ty con của Tổng công ty theo Quyết định số 33/QĐ-PLC-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2014); trích Quỹ thưởng Ban Điều hành 257.640.875 đồng, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 9.480.075.052 đồng (trong đó số thực hiện trích tại Tổng công ty là 8.363.161.417 đồng, số trích tại các công ty con là 1.116.913.635 đồng) và công bố chia tiếp cổ tức năm 2013 là 97.584.175.500 đồng.

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Tầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở

Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần của Tổng công ty.

Ngày 11 tháng 7 năm 2014, theo Quyết định số 381/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP, theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành là 5.203.447 cổ phiếu, tương ứng với số vốn chủ sở hữu tăng thêm là 52.034.470.000 đồng (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu). Phương thức phát hành cổ phiếu dựa trên cơ sở kết chuyển nguồn vốn từ Quỹ Đầu tư Phát triển của Tổng công ty.

- (iii) Thể hiện tổng số tiền tạm ứng cổ tức lần thứ nhất năm 2014 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ-PLC-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2014. Theo đó, tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 27%, tương đương với 2.700 đồng/cổ phiếu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Mệnh giá VND/Cổ phần	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %	Vốn góp tại ngày 31/12/2014 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.000	55.555.242	79,07	555.552.420.000
Các cổ đông khác	10.000	14.705.595	20,93	147.055.950.000
		70.260.837	100,00	702.608.370.000

Cổ phiếu:

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	70.260.837	65.057.390
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.260.837	65.057.390
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.273	1.273
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.273	1.273
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.259.564	65.056.117
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.259.564	65.056.117

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu.

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	2014 VND	2013 VND
Dầu mỡ nhờn	2.052.778.488.112	2.261.403.898.658
Doanh thu khác	26.114.116.339	2.720.273.515
	2.078.892.604.451	2.264.124.172.173

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014 VND	2013 VND
Dầu mỡ nhờn	1.587.174.428.117	1.751.257.180.914
Giá vốn khác	24.153.049.521	1.339.538.292
	1.611.327.477.638	1.752.596.719.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận từ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (i)	67.261.428.858	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.542.203.929	3.409.702.768
Lãi tiền gửi ngân hàng	698.272.912	850.970.617
	<u>70.501.905.699</u>	<u>4.260.673.385</u>

(i) Thể hiện số lợi nhuận của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - công ty con tạm điều chuyển về Công ty mẹ theo Quyết định số 66A/QĐ-PLC-HĐQT ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty. Đây là số lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014. Số lợi nhuận của cả năm 2014 sẽ được Hội đồng Quản trị xem xét và quyết định sau khi có báo cáo kiểm toán năm 2014 của công ty con.

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.396.037.537	6.262.988.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	232.444.990	12.958.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.203.877.772	4.934.804.318
Lỗ từ hoạt động đầu tư vào Công ty TNHH Dầu tư	4.946.551	-
Thương mại PLG (Hoàn nhập)/ Trích dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	(2.039.893.522)	13.013.992.419
	<u>5.797.413.328</u>	<u>24.224.743.811</u>

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	7.411.003.920	5.532.449.265
Thừa khi kiểm kê	514.858.371	101.045.057
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	95.318.182	421.181.817
Thu nhập khác	937.322.443	1.860.155.984
Cộng thu nhập khác	<u>8.958.502.916</u>	<u>7.914.832.123</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không tham gia điều hành	177.664.000	418.865.727
Thiếu khi kiểm kê	25.844.549	77.334.362
Hao hụt vượt định mức	583.740.097	649.315.897
Thuế phải nộp bổ sung	126.824.527	2.479.000
Lỗ từ hoạt động đầu tư vào Công ty PLG	49.719.156	-
Chi phí khác	561.949.401	816.325.704
Cộng chi phí khác	<u>1.525.741.730</u>	<u>1.964.320.690</u>
Lợi nhuận khác	<u>7.432.761.186</u>	<u>5.950.511.433</u>

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Tầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở

Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	279.797.467.626	246.850.658.993
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	67.261.428.858	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.746.576.602	1.848.412.448
Tổng thu nhập chịu thuế	214.282.615.370	248.699.071.441
Thuế suất hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.142.175.381	62.174.767.860

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.342.786.653.929	1.530.561.064.662
Chi phí nhân công	64.983.670.857	58.839.470.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.585.079.489	20.959.911.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.983.842.528	18.201.882.227
Chi phí khác bằng tiền	160.476.851.810	166.254.643.568
	1.618.816.098.613	1.794.816.972.746

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản trị rủi ro vốn**

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	162.140.873.632	117.015.960.639
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(38.477.315.351)	(99.893.456.235)
Nợ thuần	123.663.558.281	17.122.504.404
Vốn chủ sở hữu	1.013.580.441.518	1.076.830.951.865
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	12%	2%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.477.315.351	99.893.456.235
Phải thu khách hàng và phải thu khác	260.180.187.978	217.094.763.134
Tài sản tài chính khác	263.935.600	191.554.920
Tổng cộng	298.921.438.929	317.179.774.289
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	162.140.873.632	117.015.960.639
Phải trả người bán và phải trả khác	316.815.254.682	184.479.232.879
Chi phí phải trả	24.798.584	67.585.630
Tổng cộng	478.980.926.898	301.562.779.148

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	261.623.844.358	237.221.292.588	50.671.065.398	83.048.670.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng công ty sẽ bị giảm/tăng như sau:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	4.219.055.579	3.083.452.438

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm)	Ảnh hưởng đến lợi
	số điểm cơ bản	nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(3.242.817.473)
VND	-200	3.242.817.473
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(2.340.319.213)
VND	-200	2.340.319.213

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng công ty có các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng là 21.595.287.497 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 24.807.257.469 đồng) và Tổng công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 18.883.203.545 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 16.487.247.693 đồng).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.477.315.351	-	38.477.315.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	260.180.187.978	-	260.180.187.978
Tài sản tài chính khác	263.935.600	-	263.935.600
Cộng	298.921.438.929	-	298.921.438.929
Các khoản vay	162.140.873.632	-	162.140.873.632
Phải trả người bán và phải trả khác	316.815.254.682	-	316.815.254.682
Chi phí phải trả	24.798.584	-	24.798.584
Cộng	478.980.926.898	-	478.980.926.898
Chênh lệch thanh khoản thuần	(180.059.487.969)	-	(180.059.487.969)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.893.456.235	-	99.893.456.235
Phải thu khách hàng và phải thu khác	217.094.763.134	-	217.094.763.134
Tài sản tài chính khác	191.554.920	-	191.554.920
Cộng	317.179.774.289	-	317.179.774.289
Các khoản vay	117.015.960.639	-	117.015.960.639
Phải trả người bán và phải trả khác	184.479.232.879	-	184.479.232.879
Chi phí phải trả	67.585.630	-	67.585.630
Cộng	301.562.779.148	-	301.562.779.148
Chênh lệch thanh khoản thuần	15.616.995.141	-	15.616.995.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng công ty có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng công ty có các khoản cam kết bảo lãnh miễn ký quỹ, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay vốn ngắn hạn, các khoản phí và lãi phạt chậm trả (nếu có) của các công ty con của Tổng công ty (Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex) tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch với tổng hạn mức tín dụng là 32.500.000 USD và 690.000.000.000 VND.

Trong năm, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty cũng đã có các nghị quyết phê duyệt một số hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản với tổng số tiền là 126,923 tỷ đồng.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex
 Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex
 Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex
 Công ty TNHH Castrol BP PETCO
 Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG

Mối quan hệ

Cùng Tập đoàn
 Công ty con
 Công ty con
 Liên doanh của Tập đoàn
 Công ty liên kết (*)

(*) Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG đã hoàn tất các thủ tục giải thể trong năm 2014.

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2014 VND	2013 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	1.082.037.047.425	981.107.814.860
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	16.665.017.505	1.966.814.720
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	4.447.687.923	3.838.878.975
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	47.537.557.678	51.520.445.670
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	12.598.658.515	6.432.000
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	108.907.448	471.808.506
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	114.399.617.410	95.759.142.578
Góp vốn		
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	50.000.000.000

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCPTầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu bán hàng		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	54.866.811.677	58.232.884.295
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	4.167.451.131	7.056.442.027
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	4.081.116.959	577.485.160
Phải thu khác		
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	12.500.000.000	12.500.000.000
Phải trả mua hàng		
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	5.638.307.212	6.647.714.494
Phải trả khác		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	-	4.400.000.000

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.


Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu

Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toánNguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2015